

YCT 2 词汇表 – YCT 2 Vocabulary

名词 / nouns

		Chinese	Pinyin	English
地点 ~ locations	1	家	jiā	home, family
	2	学校	xué xiào	school
	3	商店	shāng diàn	shop
	4	房间	fáng jiān	room
	5	医院	yī yuàn	hospital
	6	北京	Běijīng	Beijing

人 ~ people	7	中国人	Zhōng guó rén	Chinese people
	8	爸爸	bà ba	father
	9	妈妈	mā ma	mother
	10	哥哥	gē ge	elder brother
	11	姐姐	jiě jie	elder sister
	12	老师	lǎo shī	teacher
	13	弟弟	dì di	younger brother
	14	妹妹	mèi mei	younger sister
	15	同学	tóng xué	schoolmate
	16	学生	xué sheng	student
	17	朋友	péng you	friend
	18	医生	yī shēng	medical

身体 ~ body	19	手	shǒu	hand
	20	口	kǒu	mouth
	21	眼睛	yǎn jing	eye
	22	头发	tóu fa	hair
	23	耳朵	ěr duo	ear
	24	鼻子	bí zi	nose
	25	个子	gè zi	height
	26	脚	jiǎo	foot

动物 ~ animals	27	猫	máo	cat
	28	狗	gǒu	dog
	29	鸟	niǎo	bird
	30	鱼	yú	fish
	31	熊猫	xióng māo	panda

食品和水 ~ food and drinks	32	水	shuǐ	water
	33	牛奶	niú nǎi	milk
	34	米饭	mǐ fàn	rice
	35	面条	miàn tiáo	noodles
	36	苹果	píng guǒ	apple
	37	茶	chá	tea
	38	香蕉	xiāng jiāo	banana
	39	包子	bāo zi	baozi

时间 ~ time	40	今天	jīn tiān	today
	41	明天	míng tiān	tomorrow
	42	现在	xiàn zài	now
	43	月	yuè	month
	44	号	hào	day, number
	45	星期	xīng qī	week
	46	点	diǎn	o'clock
	47	年	nián	year
	48	分钟	fēn zhōng	minute
	49	昨天	zuó tiān	yesterday
	50	早上	zǎo shang	in the morning
	51	晚上	wǎn shang	in the evening

物品 ~ objects	52	铅笔	qiān bǐ	pencil
	53	书包	shū bāo	backpack
	54	桌子	zhuōzi	table
	55	椅子	yǐzi	chair
	56	电视	diànshì	TV

其他 ~ others	57	汉语	Hàn yǔ	Chinese language
	58	名字	míng zì	name
	59	天气	tiān qì	weather
	60	颜色	yán sè	color
	61	钱	qián	money

方位 ~ direction	62	里面	lǐ miàn	inside
	63	上边	shàng bian	on

动词 / verbs

	Chinese	Pinyin	English
1	谢谢	xiè xie	thanks
2	再见	zài jiàn	bye
3	请	qǐng	please, invite
4	不客气	bú kè qi	not at all
5	对不起	duìbuqǐ	sorry
6	没关系	méi guān xi	doesn't matter

7	是	shì	be (am, is, are)
8	有	yǒu	have, has, there be

9	看	kàn	look
10	吃	chī	eat
11	喝	hē	drink
12	去	qù	go
13	叫	jiào	call
14	来	lái	come
15	做	zuò	do, make
16	坐	zuò	sit
17	买	mǎi	buy
18	画	huà	draw, paint
19	说话	shuō huà	talk, speak

20	玩	wán	play
21	学习	xué xí	study
22	睡觉	shuì jiào	sleep
23	起床	qǐ chuáng	get up
24	打电话	dǎ diàn huà	make phone call

25	爱	ài	love
26	喜欢	xǐ huān	like
27	认识	rèn shi	to know
28	觉得	jué de	feel, think

29	会	huì	know to do something
30	要	yào	want, will
31	可以	kě yǐ	can, be able to

形容词 / adjectives

	Chinese	Pinyin	English
1	好	hǎo	good, well
2	多	duō	much, a lot
3	大	dà	big
4	小	xiǎo	small
5	长	cháng	long
6	高	gāo	tall
7	高兴	gāo xìng	happy
8	冷	lěng	cold
9	热	rè	hot
10	漂亮	piào liang	beautiful
11	好吃	hǎo chī	delicious
12	红	hóng	red
13	黄	huáng	yellow
14	绿	lǜ	green

代词 / pronouns

	Chinese	Pinyin	English
1	我	wǒ	I
2	你	nǐ	you
3	他	tā	he
4	她	tā	she
5	我们	wǒ men	we
6	这 (这儿)	zhè (zhèr)	here
7	那 (那儿)	nà (nàr)	there
8	哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	where
9	谁	shéi	who
10	什么	shén me	what
11	几	jǐ	how many
12	怎么	zěn me	how
13	怎么样	zěn me yàng	how is...
14	多少	duō shao	how many

数字 / numbers

	Chinese	Pinyin	English
1	一	yī	one
2	二	èr	two
3	三	sān	three
4	四	sì	four
5	五	wǔ	five
6	六	liù	six
7	七	qī	seven
8	八	bā	eight
9	九	jiǔ	nine
10	十	shí	ten
11	两	liǎng	two
12	零	líng	zero

量词 / measure words

	Chinese	Pinyin	English
1	个	gè	
2	岁	sui	
3	块	kuài	
4	只	zhī	

副词 / adverbs

	Chinese	Pinyin	English
1	不	bù	no
2	很	hěn	very
3	也	yě	also, too
4	没	méi yǒu	there is no...
5	真	zhēn	really

连词 / connector

	Chinese	Pinyin	English
1	和	hé	and, with

介词 / preposition

	Chinese	Pinyin	English
1	在	zài	be, at, in, on
2	比	bǐ	comparison

助词 / auxiliary words

	Chinese	Pinyin	English
1	的	de	
2	吗	ma	
3	了	le	
4	呢	ne	

完整单词表 1 / Complete List 1

	Chinese	Pinyin	English
1	家	jiā	home, family
2	学校	xué xiào	school
3	商店	shāng diàn	shop
4	房间	fáng jiān	room
5	医院	yī yuàn	hospital
6	北京	Běijīng	Beijing
7	中国人	Zhōng guó rén	Chinese people
8	爸爸	bà ba	father
9	妈妈	mā ma	mother
10	哥哥	gē ge	elder brother
11	姐姐	jiě jie	elder sister
12	老师	lǎo shī	teacher
13	弟弟	dì di	younger brother
14	妹妹	mèi mei	younger sister
15	同学	tóng xué	schoolmate
16	学生	xué sheng	student
17	朋友	péng you	friend
18	医生	yī shēng	medical
19	手	shǒu	hand

20	口	kǒu	mouth
21	眼睛	yǎn jing	eye
22	头发	tóu fa	hair
23	耳朵	ěr duo	ear
24	鼻子	bí zi	nose
25	个子	gè zi	height
26	脚	jiǎo	foot
27	猫	máo	cat
28	狗	gǒu	dog
29	鸟	niǎo	bird
30	鱼	yú	fish
31	熊猫	xióng māo	panda
32	水	shuǐ	water
33	牛奶	niú nǎi	milk
34	米饭	mǐ fàn	rice
35	面条	miàn tiáo	noodles
36	苹果	píng guǒ	apple
37	茶	chá	tea
38	香蕉	xiāng jiāo	banana
39	包子	bāo zi	baozi
40	今天	jīn tiān	today
41	明天	míng tiān	tomorrow

42	现在	xiàn zài	now
43	月	yuè	month
44	号	hào	day, number
45	星期	xīng qī	week
46	点	diǎn	o'clock
47	年	nián	year
48	分钟	fēn zhōng	minute
49	昨天	zuó tiān	yesterday
50	早上	zǎo shang	in the morning
51	晚上	wǎn shang	in the evening
52	铅笔	qiān bǐ	pencil
53	书包	shū bāo	backpack
54	桌子	zhuō zi	table
55	椅子	yǐ zi	chair
56	电视	diàn shì	TV
57	汉语	Hàn yǔ	Chinese language
58	名字	míng zi	name
59	天气	tiān qì	weather
60	颜色	yán sè	color
61	钱	qián	money
62	里面	lǐ miàn	inside
63	上边	shàng bian	on

64	谢谢	xiè xie	thanks
65	再见	zài jiàn	bye
66	请	qǐng	please, invite
67	不客气	bú kè qi	not at all
68	对不起	duì bu qǐ	sorry
69	没关系	méi guān xi	doesn't matter
70	是	shì	be (am, is, are)
71	有	yǒu	have, has, there be
72	看	kàn	look
73	吃	chī	eat
74	喝	hē	drink
75	去	qù	go
76	叫	jiào	call
77	来	lái	come
78	做	zuò	do, make
79	坐	zuò	sit
80	买	mǎi	buy
81	画	huá	draw, paint
82	说话	shuō huà	talk, speak
83	玩	wán	play
84	学习	xué xí	study
85	睡觉	shuì jiào	sleep

86	起床	qǐ chuáng	get up
87	打电话	dǎ diàn huà	make phone call
88	爱	ài	love
89	喜欢	xǐ huān	like
90	认识	rèn shi	to know
91	觉得	jué de	feel, think
92	会	huì	know to do something
93	要	yào	want, will
94	可以	kě yǐ	can, be able to
95	好	hǎo	good, well
96	多	duō	much, a lot
97	大	dà	big
98	小	xiǎo	small
99	长	cháng	long
100	高	gāo	tall
101	高兴	gāo xìng	happy
102	冷	lěng	cold
103	热	rè	hot
104	漂亮	piào liang	beautiful
105	好吃	hǎo chī	delicious
106	红	hóng	red
107	黄	huáng	yellow

108	绿	lǜ	green
109	我	wǒ	I
110	你	nǐ	you
111	他	tā	he
112	她	tā	she
113	我们	wǒ men	we
114	这 (这儿)	zhè (zhèr)	here
115	那 (那儿)	nà (nàr)	there
116	哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	where
117	谁	shéi	who
118	什么	shén me	what
119	几	jǐ	how many
120	怎么	zěn me	how
121	怎么样	zěn me yàng	how is...
122	多少	duō shao	how many
123	一	yī	one
124	二	èr	two
125	三	sān	three
126	四	sì	four
127	五	wǔ	five
128	六	liù	six
129	七	qī	seven

130	八	bā	eight
131	九	jiǔ	nine
132	十	shí	ten
133	两	liǎng	two
134	零	líng	zero
135	个	gè	
136	岁	suì	
137	块	kuài	
138	只	zhī	
139	不	bù	no
140	很	hěn	very
141	也	yě	also, too
142	没	méi yǒu	there is no...
143	真	zhēn	really
144	和	hé	and, with
145	在	zài	be, at, in, on
146	比	bǐ	comparison
147	的	de	
148	吗	ma	
149	了	le	
150	呢	ne	

完整单词表 2 / Complete List 2

(按拼音字母顺序 / Alphabetical order)

	Chinese	Pinyin	English
A	爱	ài	love
B	八	bā	eight
	爸爸	bà ba	father
	包子	bāo zi	baozi
	北京	Běijīng	Pekín
	比	bǐ	comparison
	鼻子	bí zi	nose
	不	bù	no
	不客气	bú kè qi	not at all
C	茶	chá	tea
	长	cháng	long
	吃	chī	eat
D	大	dà	big
	打电话	dǎ diàn huà	Make a phone call
	的	de	
	弟弟	dì di	younger brother
	点	diǎn	o'clock
	电视	diàn shì	TV
	对不起	duì bu qǐ	sorry
	多	duō	much, a lot

D	多少	duō shao	how many, how much
E	二	èr	two
	耳朵	ěr duo	ear
F	房间	fáng jiān	room
	分钟	fēn zhōng	minute
G	高	gāo	tall
	高兴	gāo xìng	happy
	个	gè	
	哥哥	gē ge	elder brother
	个子	gè zi	height
	狗	gǒu	dog
H	汉语	Hàn yǔ	Chinese language
	号	hào	day, number
	好	hǎo	good, well
	好吃	hǎo chī	delicious
	和	hé	and, with
	喝	hē	drink
	很	hěn	very
	红	hóng	red
	画	huà	draw, paint
	黄	huáng	yellow
	会	huì	know to do sth.

J	几	jǐ	how many
	家	jiā	home, family
	叫	jiào	call
	脚	jiǎo	foot
	姐姐	jiě jie	elder sister
	今天	jīn tiān	today
	九	jiǔ	nine
	觉得	jué de	feel, think
K	看	kàn	look
	可以	kě yǐ	can, be able to
	口	kǒu	mouth
	块	kuài	
L	来	lái	come
	老师	lǎo shī	teacher
	了	le	
	冷	lěng	cold
	里面	lǐ miàn	inside
	两	liǎng	two
	零	líng	zero
	六	liù	six
	绿	lǜ	green

M	吗	ma	
	妈妈	mā ma	mother
	买	mǎi	buy
	猫	māo	cat
	没关系	méi guān xi	doesn't matter
	妹妹	mèi mei	younger sister
	没	méi yǒu	there is no...
	米饭	mǐ fàn	rice
	面条	miàn tiáo	noodles
	明天	míng tiān	tomorrow
	名字	míng zi	name
N	那 (那儿)	nà (nàr)	there
	哪 (哪儿)	nǎ (nǎr)	where
	呢	ne	
	你	nǐ	you
	年	nián	year
	鸟	niǎo	bird
	牛奶	niú nǎi	milk
P	朋友	péng you	friend
	漂亮	piào liang	beautiful
	苹果	píng guǒ	apple

Q	七	qī	seven
	起床	qǐ chuáng	get up
	钱	qián	money
	铅笔	qiān bǐ	pencil
	请	qǐng	please, invite
	去	qù	go
R	热	rè	hot
	认识	rèn shi	to know
S	三	sān	three
	上边	shàng bian	on
	商店	shāng diàn	shop
	谁	shéi	who
	什么	shén me	what
	十	shí	ten
	是	shì	be (am, is, are)
	手	shǒu	hand
	书包	shū bāo	backpack
	水	shuǐ	water
	睡觉	shuì jiào	sleep
	说话	shuō huà	talk, speak
	四	sì	four
	岁	sui	

T	他	tā	he
	她	tā	she
	天气	tiān qì	weather
	同学	tóng xué	schoolmate
	头发	tóu fa	hair
W	玩	wán	play
	晚上	wǎn shang	in the evening
	我	wǒ	I
	我们	wǒ men	we
	五	wǔ	five
X	喜欢	xǐ huān	like
	现在	xiàn zài	now
	香蕉	xiāng jiāo	banana
	小	xiǎo	small
	谢谢	xiè xie	thanks
	星期	xīng qī	week
	熊猫	xióng māo	panda
	学生	xué sheng	student
	学习	xué xí	study
	学校	xué xiào	school
Y	眼睛	yǎn jing	eye
	颜色	yán sè	color
	要	yào	want, will

	也	yě	also, too
	一	yī	one
	医生	yī shēng	medical
	医院	yī yuàn	hospital
	椅子	yǐ zi	chair
	有	yǒu	have, has, there be
	鱼	yú	fish
	月	yuè	month
Z	在	zài	be, at, in, on
	再见	zài jiàn	bye
	早上	zǎo shang	in the morning
	怎么	zěn me	how
	怎么样	zěn me yàng	how is...
	这 (这儿)	zhè (zhèr)	here
	真	zhēn	really
	只	zhī	
	中国人	Zhōng guó rén	Chinese people
	桌子	zhuō zi	table
	做	zuò	do, make
	坐	zuò	sit
	昨天	zuó tiān	yesterday